

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân quý I năm 2011 so với quý I năm 2010
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 03 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 02 năm 2011	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	123,15	113,63	105,88	102,18	112,64
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,30	118,43	108,09	102,09	117,63
1- Lương thực	133,39	116,93	105,87	102,20	115,33
2- Thực phẩm	130,78	119,75	108,81	101,50	119,56
3- Ăn uống ngoài gia đình	130,54	116,46	108,28	103,30	114,99
II, Đồ uống và thuốc lá	120,13	110,67	104,84	100,68	110,31
III, May mặc, mũ nón, giày dép	116,00	110,19	104,13	100,88	109,72
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	134,49	117,88	105,51	103,21	117,02
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,99	107,28	102,48	101,14	106,77
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	105,52	104,30	101,22	100,66	104,15
VII, Giao thông	124,49	110,01	109,17	107,02	106,02
VIII, Bưu chính viễn thông	89,44	95,53	100,00	100,04	94,97
IX, Giáo dục	124,63	121,28	103,69	100,81	120,41
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	112,84	107,45	102,94	100,84	107,36
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	123,48	111,23	104,17	101,51	111,00
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	193,87	141,27	104,58	105,00	137,07
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	123,44	112,05	103,70	103,06	110,53

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng